

31/03/2010

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

SOCIETE DE BOURBON TAY NINH

MỤC LỤC

	<i><u>Trang</u></i>
1. Bảng cân đối kế toán ngày 31/03/2010	1 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/03/2010	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/03/2010	6
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	7 - 24
5. Báo cáo tài chính tóm tắt 31/03/2010	25 - 26
6. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2010	27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31/03/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Code	31/03/2010	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	752.729.769.001	576.132.811.032
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	45.817.960.974	36.210.391.791
1. Tiền	111	45.817.960.974	36.210.391.791
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	165.973.103.173	104.223.964.741
1. Đầu tư ngắn hạn	121	173.256.118.362	111.506.979.930
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(7.283.015.189)	(7.283.015.189)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	121.653.512.017	133.420.487.547
1. Phải thu khách hàng	131	50.630.470.911	65.614.618.849
2. Trả trước cho người bán	132	7.889.905.982	7.341.544.375
3. Phải thu nội bộ	133	653.737.943	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	62.882.539.204	60.867.466.346
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(403.142.023)	(403.142.023)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	416.017.098.281	299.757.718.522
1. Hàng tồn kho	141	420.278.173.930	304.018.794.171
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(4.261.075.649)	(4.261.075.649)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	3.268.094.556	2.520.248.431
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	143.946.433	15.600.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Các khoản thuế phải thu	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	3.124.148.123	2.504.648.431

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31/03/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Code	31/03/2010	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.248.982.981.329	1.269.881.108.733
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210	100.000.000.000	100.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	100.000.000.000	100.000.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220	732.554.378.633	749.377.401.483
1. TSCĐ hữu hình	221	677.549.740.873	695.215.953.046
- Nguyên giá	222	1.543.472.063.382	1.543.288.533.997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(865.922.322.509)	(848.072.580.951)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	2.235.760.407	2.320.408.884
- Nguyên giá	228	4.672.342.397	4.672.342.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.436.581.990)	(2.351.933.513)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	52.768.877.353	51.841.039.553
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	393.103.399.765	404.034.975.773
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	249.800.000.000	249.800.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	159.811.630.667	170.743.206.675
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	(16.508.230.902)	(16.508.230.902)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	23.325.202.931	16.468.731.477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	23.173.067.341	16.344.384.477
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	152.135.590	124.347.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.001.712.750.330	1.846.013.919.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31/03/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Code	31/03/2010	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	278.214.682.205	196.578.738.267
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310	249.078.180.705	168.059.719.977
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	177.669.842.000	90.035.038.000
2. Phải trả cho người bán	312	8.476.158.915	34.697.930.452
3. Người mua trả tiền trước	313	23.243.337.167	5.121.521.684
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	7.974.992.113	12.741.217.824
5. Phải trả công nhân viên	315	1.902.026.800	1.738.000
6. Chi phí phải trả	316	24.922.109.669	15.982.101.469
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.889.714.041	9.480.172.548
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330	29.136.501.500	28.519.018.290
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	22.670.247.000	22.670.247.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	6.466.254.500	5.848.771.290
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.723.498.068.125	1.649.435.181.498
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	1.724.371.690.021	1.648.333.193.633
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	(5.540.477.288)	(5.540.477.288)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.205.454.297	5.286.454.297
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	13.642.280.850	13.642.280.850
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	291.806.432.162	215.686.935.774
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	430	(873.621.896)	1.101.987.865
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	(873.621.896)	1.101.987.865
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.001.712.750.330	1.846.013.919.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31/03/2010

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/03/2010	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.983.132.519	4.983.132.519
5. Ngoại tệ các loại (USD)	34.834,37	25.934,37
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

Ngày 22 tháng 04 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỊ THU HƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010

CHỈ TIÊU	Code	01/01->31/03/2010	Năm 2009
Tổng doanh thu	01	226.317.383.841	771.806.590.806
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	134.872.000	1.189.456.406
Doanh thu thuần	10	226.182.511.841	770.617.134.400
Giá vốn hàng bán	11	143.970.610.489	567.746.371.725
Lợi nhuận gộp	20	82.211.901.352	202.870.762.675
Doanh thu hoạt động tài chính	21	14.956.666.517	31.829.636.322
Chi phí tài chính	22	5.657.273.541	(21.476.543.791)
- Trong đó: lãi vay	23	5.353.957.370	7.706.175.323
Chi phí bán hàng	24	3.664.349.002	14.677.134.341
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.723.547.802	18.771.843.554
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	80.123.397.524	222.727.964.893
Thu nhập khác	31	2.388.146	4.851.018.023
Chi phí khác	32	-	1.678.268.549
Lợi nhuận khác	40	2.388.146	3.172.749.474
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	80.125.785.670	225.900.714.367
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.006.289.284	15.883.586.260
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	76.119.496.387	210.017.128.107

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

Ngày 22 tháng 04 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỊ THU HƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01->31/03/2010	Năm trước (2009)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	80.125.785.670	225.900.714.367
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	17.934.390.035	72.287.440.151
Các khoản dự phòng	03	-	(29.766.779.279)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.422.783.610)	(33.612.417.223)
Chi phí lãi vay	06	5.353.957.370	7.706.175.323
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu độ	08	95.991.349.465	242.515.133.339
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	11.147.475.838	16.799.750.067
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(116.259.379.759)	(66.450.955.268)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(803.284.833)	(188.551.380.437)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(6.957.029.297)	(7.616.712.145)
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.812.530.052)	(7.689.960.977)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.732.547.831)	(3.655.797.939)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	27.602.750
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.084.398.351)	(696.299.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(33.510.344.820)	(15.318.620.507)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.111.367.185)	(54.853.424.035)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	153.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(157.681.069.719)	(485.536.866.776)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	106.863.507.295	354.501.081.365
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(4.800.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.422.783.612	31.366.420.731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(44.506.145.997)	(159.169.788.715)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	(5.540.477.288)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	148.634.804.000	343.648.696.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(61.000.000.000)	(288.386.342.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.744.000)	(309.085.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	87.624.060.000	49.412.791.712
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	9.607.569.183	(125.075.617.510)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	36.210.391.791	161.286.009.301
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	45.817.960.973	36.210.391.791

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM THỊ THU HƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Bourbon Tây Ninh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH mía đường Bourbon Tây Ninh.

Khi mới thành lập, Công ty TNHH mía đường Bourbon Tây Ninh là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép đầu tư số 1316/GP ngày 15 tháng 7 năm 1995 do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp.

Theo Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 1316A/GP ngày 22 tháng 5 năm 2000, kể từ năm 2000, Công ty đã được chấp thuận chuyển thành doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài do Groupe Bourbon (G.B), trụ sở đặt tại B.P.2 La Mare 97438 Sainte-Marie, tỉnh Réunion, Cộng hoà Pháp thành lập.

Ngày 23 tháng 3 năm 2007, Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 451033000014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp vào ngày 23 tháng 3 năm 2007, điều chỉnh lần thứ 1 ngày 17 tháng 4 năm 2007, điều chỉnh lần thứ 2 ngày 27 tháng 8 năm 2007, điều chỉnh lần thứ 3 ngày 07 tháng 5 năm 2008 và điều chỉnh lần thứ 4 ngày 04 tháng 6 năm 2008, theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 1.419.258.000.000 VND, bao gồm 141.925.800 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ đông sáng lập nắm giữ 72.402.000 cổ phần tối thiểu trong 3 năm, chiếm 51,014%, bao gồm :

+ Tập đoàn Bourbon	72.382.000 cổ phần
+ Ông Lê Văn Dĩnh	10.000 cổ phần
+ Ông Jacques de Chateauvieux	10.000 cổ phần

Theo quyết định số 27/QĐ-SGDCKHCM của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ngày 18 tháng 02 năm 2008, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán : SBT
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu : 44.824.172 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 448.241.720.000 đồng.

Ngày 25 tháng 02 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

Theo giấy chứng nhận đầu tư, hoạt động của Công ty là :

- Sản xuất đường, các sản phẩm phụ;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường;
- Sản xuất điện thương phẩm và điện để tự sử dụng;
- Sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp;
- Trồng mía và đầu tư trợ giúp nông dân phát triển việc trồng mía;
- Xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, các công trình dân dụng;
- Xây dựng và kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây dựng siêu thị.

Trong quý I năm 2010, hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường, các sản phẩm phụ, sản xuất điện; đầu tư trợ giúp nông dân phát triển việc trồng mía.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2010

Thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư ngày 15 tháng 7 năm 1995; Và Công ty chính thức đi vào hoạt động sản xuất từ tháng 11 năm 1998.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện và thương mại được đặt tại lầu 10, Tòa nhà Etown 2, số 364 Cộng Hòa, Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số công nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2010 là 403 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Quy ước kế toán chung

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ (bao gồm cả phần thanh toán nội bộ) được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2010

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Công cụ và dụng cụ	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Phế liệu (mật rỉ)	- giá thực tế có thể bán được.
Thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.
CP sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoàn thành công việc.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo thời gian hữu ích của tài sản và phù hợp với quy định của nhà nước của Việt Nam. Thời gian khấu hao cho một số nhóm tài sản như sau :

Nhà cửa và vật kiến trúc	từ 10 đến 30 năm
Máy móc thiết bị	từ 6 đến 20 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Dụng cụ quản lý	từ 3 đến 5 năm

4.7 Tài sản cố định vô hình

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo thời gian hữu ích của tài sản và phù hợp với quy định của nhà nước của Việt Nam. Thời gian khấu hao cho một số nhóm tài sản như sau :

Chi phí giải tỏa đất	từ 40 đến 48 năm
Phần mềm kế toán	từ 3 đến 6 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2010

4.8 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

Các khoản đầu tư nông dân

Các khoản đầu tư nông dân thể hiện các khoản cho vay, cấp vốn cho nông dân để trồng mía được ghi nhận theo nguyên giá.

Dự phòng được lập cho các khoản vay mà khả năng thu hồi không chắc chắn, trong đó :

Khoản đầu tư quá hạn :	Mức lập dự phòng
- Từ 3 năm	100% khoản nợ quá hạn
- Từ 2 đến dưới 3 năm	70% khoản nợ quá hạn
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% khoản nợ quá hạn
- Từ 3 tháng đến dưới 1 năm	30% khoản nợ quá hạn

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản mua công trái, trái phiếu hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc nắm giữ trên một năm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do các loại chứng khoán đầu tư bị giảm giá.

4.9 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.11 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương cơ bản như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 15% và 5% trừ lương công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 2% và 1% trừ lương công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% trừ lương công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2010

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu :

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN bằng 10% lợi nhuận thu được trong suốt thời gian hoạt động và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 4 năm kể từ năm kinh doanh có thu nhập chịu thuế (từ năm 2004 đến năm 2007) và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2011).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền**

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt – VND	3.604.755.648	5.609.505.090
Tiền gửi ngân hàng - VND	41.567.236.769	30.135.598.169
Tiền gửi ngân hàng - USD	645.968.557	465.288.532
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
	45.817.960.974	36.210.391.791

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2010, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 34.834,37 USD tương đương với 465.288.532 VND.

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2010		01/01/2010
	VND		VND
Phải thu thương mại	50.630.470.911	(a)	65.614.618.849
Ứng trước cho nhà cung cấp	7.889.905.982	(b)	7.341.544.375
Phải thu khác	63.536.277.147	(c)	60.867.466.346
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(403.142.023)	(d)	(403.142.023)
	121.653.512.017		133.420.487.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2010

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

(a): Đây là các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty.

(b): Đây là các khoản phải ứng trước cho nhà cung cấp nguyên liệu, vật tư và các dịch vụ cho Công ty, chi tiết như sau :

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Ứng trước cho nhà cung cấp trong nước	6.562.012.305	3.435.857.632
Ứng trước cho nhà cung cấp nước ngoài	244.858.010	699.237
Ứng trước cho nông dân/mua mía	1.083.035.667	3.904.987.506
	7.889.905.982	7.341.544.375

(c): Bao gồm :

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Ngân hàng /Lãi dự thu	3.189.333.334	901.319.832
Dự án Trung tâm Thương mại	-	-
Cho Công ty CP Việt Âu mượn tiền	55.000.000.000	55.000.000.000
Phải thu Jaccar Holding khoản chi hộ tiền mua cổ phiếu của công nhân viên Công ty	2.276.950.940	2.276.950.940
Phân Baconco dùng cho đầu tư vùng nguyên liệu để tại các đại lý	1.473.790.537	1.803.089.887
Các khoản khác	942.464.393	886.105.687
	62.882.539.204	60.867.466.346

(d): Dự phòng các khoản phải thu khó đòi vào ngày 31 tháng 03 năm 2010 như sau:

	Số dư 31/03/2010 VND	Trong đó : nợ khó đòi VND	Tỷ lệ DP	Lập dự phòng Nợ khó đòi VND
Phải thu khách hàng	50.630.470.911	-	-	-
Trả trước cho nhà cung cấp	7.889.905.982	264.607.300	50%	202.908.375
			100%	
Các khoản phải thu khác	62.882.539.204	200.233.648	100%	200.233.648
	121.402.916.097	464.840.948		403.142.023

Đây là số trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 31/12/2009, không phát sinh trong kỳ (Q1/2010) .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2010

5.3 Hàng tồn kho

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nhiên liệu, hoá chất, bao bì, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ	26.818.695.525	31.083.682.500
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	903.117.685	17.537.854.553
Thành phẩm tồn kho/ đường	364.837.752.275	209.099.572.607
Thành phẩm tồn kho/ mật	27.718.608.445	39.772.037.250
Hàng hoá/đường	0	6.525.647.261
Dự phòng giảm giá vật tư chậm luân chuyển	(4.261.075.649)	(4.261.075.649)
	416.017.098.281	299.757.718.522

Chi phí sản xuất dở dang bao gồm :

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hom mía trên đồng	903.117.685	261.480.989
Đường	0	13.379.441.064
Mật	0	3.896.932.500
	903.117.685	17.537.854.553

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	3.124.148.123	2.503.048.431
Ký quỹ ngắn hạn	0	1.600.000
	3.124.148.123	2.504.648.431

5.5 Phải thu khác dài hạn

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cho Công ty CP Bourbon An Hòa mượn	100.000.000.000	100.000.000.000

Đây là khoản tiền cho Công ty cổ phần Bourbon An Hòa (Công ty liên kết) mượn theo hợp đồng số 01/2009/BAC-HĐVV ngày 05 tháng 5 năm 2009 trong thời hạn 2 năm (từ tháng 5/2009 đến tháng 5/2011); lãi suất cho mượn trong năm 2009 là 0,7%/tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2010

5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>01/01/2010</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/03/2010</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	274.188.056.452	-	-	274.188.056.452
Máy móc, thiết bị	1.190.488.410.852	169.083.930	-	1.190.657.494.782
Phương tiện vận tải	12.895.266.678	-	-	12.895.266.678
Dụng cụ quản lý	6.934.953.868	14.445.455	-	6.949.399.323
TSCĐ khác	58.781.846.147	-	-	58.781.846.147
	1.543.288.533.997	183.529.385	-	1.543.472.063.382
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	106.875.460.288	2.400.763.497	-	109.276.223.785
Máy móc, thiết bị	679.485.106.123	14.341.891.526	-	693.826.997.649
Phương tiện vận tải	7.775.049.660	311.729.586	-	8.086.779.246
Dụng cụ quản lý	6.478.779.716	57.917.192	-	6.536.696.908
TSCĐ khác	47.458.185.164	737.439.757	-	48.195.624.921
	848.072.580.951	17.849.741.558	-	865.922.322.509
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	167.312.596.164			164.911.832.667
Máy móc, thiết bị	511.003.304.729			496.830.497.133
Phương tiện vận tải	5.120.217.018			4.808.487.432
Dụng cụ quản lý	456.174.152			412.702.415
TSCĐ khác	11.323.660.983			10.586.221.226
	695.215.953.046			677.549.740.873

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 154.831.173.985 VND.

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<u>01/01/2010</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/03/2010</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Chi phí giải toả đất	1.775.013.197	-	-	1.775.013.197
Khác/phần mềm vi tính	2.897.329.200	-	-	2.897.329.200
	4.672.342.397	-	-	4.672.342.397
Giá trị hao mòn lũy kế				
Chi phí giải toả đất	442.065.189	9.761.008	-	451.826.197
Khác/phần mềm vi tính	1.909.868.324	74.887.469	-	1.984.755.793
	2.351.933.513	84.648.477	-	2.436.581.990
Giá trị còn lại				
Chi phí giải toả đất	1.332.948.008			1.323.187.000
Khác/phần mềm vi tính	987.460.876			912.573.407
	2.320.408.884			2.235.760.407

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.102.551.398 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2010

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hệ thống cấp thoát nước (thiết bị tưới)	6.084.829.602	6.084.829.602
Chi phí XD CB dở dang tại Làng Bourbon	68.722.000	68.722.000
Các hạng mục khác/ sửa chữa TSCĐ	1.066.443.166	212.836.330
Tháp giải nhiệt mới C6 và C3	11.125.399.374 (*)	11.106.147.447
Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ Tây Ninh	38.480.036.279 (**)	38.425.057.242
Dự phòng giảm giá thiết bị tưới	(4.056.553.068)	(4.056.553.068)
	52.768.877.353	51.841.039.553

(*): Hệ thống tháp giải nhiệt mới C6 và C3 vẫn đang trong giai đoạn chạy thử chờ nghiệm thu.

(**): Bao gồm 36.268.281.000 VND là khoản tiền thuê đất để xây dựng Trung tâm Thương mại – dịch vụ Tây Ninh với thời gian thuê là 50 năm và 2.156.776.242 VND là chi phí thiết kế dự án và khảo sát địa chất. Đến nay, dự án Trung tâm thương mại đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy phép xây dựng. Và quyền sử dụng đất này được dùng thế chấp để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

5.9 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty CP Bourbon An Hòa	245.000.000.000 (a)	245.000.000.000
Đầu tư vào Trung tâm khảo nghiệm và sản xuất mía giống	4.800.000.000 (b)	4.800.000.000
	249.800.000.000	249.800.000.000

(a): Đây là giá trị góp vốn vào Công ty cổ phần Bourbon An Hòa (tương ứng với 24.500.000 cổ phần), chiếm 49% vốn điều lệ của công ty này theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3900471864 do Sở kế hoạch và đầu tư Tây Ninh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2008. Việc đầu tư này đã được Hội đồng Quản trị thông qua theo quyết định số 01/08/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2008.

(b): Đây là giá trị góp vốn vào Trung tâm khảo nghiệm và sản xuất mía giống (Trung tâm trực thuộc Công ty TNHH một thành viên Mía đường Tây Ninh), chiếm 80% vốn của Trung tâm này theo Biên bản cuộc họp ngày 02 tháng 6 năm 2009 giữa Công ty cổ phần Bourbon Tây Ninh và Công ty TNHH một thành viên Mía đường Tây Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2010

5.10 Các khoản đầu tư khác ngắn hạn và dài hạn**Phân loại theo thời gian**

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Các khoản đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư người trồng mía	173.256.118.362	111.293.675.895
Đầu tư khác	0	213.304.035
	173.256.118.362	111.506.979.930
Trừ : Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.283.015.189)	(7.283.015.189)
Còn lại	165.973.103.173	104.223.964.741
Các khoản đầu tư dài hạn		
Mua cổ phiếu	75.277.887.480	117.642.500.000
Đầu tư người trồng mía	83.754.108.226	52.517.035.749
Đầu tư khác	779.634.961	583.670.926
	159.811.630.667	170.743.206.675
Trừ : Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(16.508.230.902)	(16.508.230.902)
Còn lại	143.303.399.765	154.234.975.773
	309.276.502.938	258.458.940.514

Phân loại theo tính chất

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư người trồng mía		
Trồng mía	173.256.118.362	90.083.274.829
Mua đất và thuê đất trồng mía	83.754.108.226	73.727.436.815
	257.010.226.588	163.810.711.644
Mua cổ phiếu	75.277.887.480 (*)	117.642.500.000
Đầu tư khác		
Chi phí đầu tư Làng Bourbon (LBB)	547.424.297	547.424.297
Cho nhân viên vay xây nhà tại LBB	232.210.664	249.550.664
	779.634.961	796.974.961
Trừ : Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(23.791.246.091)	(23.791.246.091)
	309.276.502.938	258.458.940.514

(*): Vào ngày 31 tháng 03 năm 2010, khoản đầu tư dài hạn của Công ty – mua cổ phiếu của các công ty khác bao gồm :

Công ty	Số cổ phiếu nắm giữ	Mệnh giá	Giá mua
Công ty CP VLXD Tây Ninh	140.000	10.000	1.400.000.000
Công ty CP	538.000	10.000	38.877.887.480
Hoàng Anh Gia Lai (HAGL)			
Tổng Công ty cổ phần rượu – bia – nước giải khát Sài Gòn (Sabeco)	500.000	10.000	35.000.000.000
	1.178.000		75.277.887.480

Số cổ phiếu Sabeco do Công ty nắm giữ được dùng thế chấp để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2010

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền thuê đất trả trước	5.228.532.985 (*)	5.265.571.000
CP công cụ, dụng cụ chờ kết chuyển	526.088.537	414.736.721
Chi phí bảo trì chờ kết chuyển	427.378.005	427.378.005
Chi phí hỗ trợ nông dân trồng mía vụ 09/11	16.991.067.814	10.236.698.751
	23.173.067.341	16.344.384.477

(*) : Đây là khoản trả trước tiền thuê 666.789m² đất từ ngày 01/01/2010 đến 15/07/2045.**5.12 Tài sản dài hạn khác**

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Ký quỹ thuê văn phòng	152.135.590	124.347.000

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam	48.283.500.000	-
Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	100.000.000.000 (a)	75.648.696.000
Vay Ngân hàng Calyon	4.000.000.000 (b)	12.000.000.000
Vay Ngân hàng Sacombank	23.000.000.000	0
Vay dài hạn đến hạn trả	2.386.342.000 (c)	2.386.342.000
	177.669.842.000	90.035.038.000

(a) 100.000.000.000 VND là khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0001/KH/09NH ngày 02 tháng 01 năm 2009 :

- Hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND để bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể với thời gian tối đa là 9 tháng;
- Lãi suất vay hiện hành là 12%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp nhà xưởng và dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất của Trung tâm thương mại, cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần rượu – bia – nước giải khát Sài Gòn (Sabeco) do Công ty sở hữu.

(b) 4.000.000.000 VND là khoản vay từ Ngân hàng Calyon – Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số CALYON/HCMC/SBTN/2007/0831 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và bản sửa đổi lần 2 ngày 31 tháng 8 năm 2009 :

- Hạn mức tín dụng là 1.000.000 USD (hoặc các đồng tiền khác tương đương) để bổ sung vốn lưu động;
- Gia hạn đến 31 tháng 12 năm 2009 và tự động gia hạn thêm 1 năm từ ngày 31/12 mỗi năm;
- Lãi suất vay do ngân hàng quyết định tại từng thời điểm vay;
- Hình thức bảo đảm tiền vay là khoản tiền gửi tại ngân hàng và tỷ lệ sở hữu của Bourbon Group với bên vay ít nhất là 51%.

(c) Nợ dài hạn đến hạn trả là khoản nợ vay Công ty TNHH một thành viên Mía đường Tây Ninh đến hạn trả trong năm 2010 (xem thêm tại mục 5.18 dưới đây).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2010

5.14 Phải trả người bán và người mua ứng trước

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải trả người bán	8.476.158.915	34.697.930.452
<i>Người bán mía</i>	<i>2.268.571.954</i>	<i>21.889.128.196</i>
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	<i>6.207.586.961</i>	<i>12.808.802.256</i>
Người mua ứng trước	23.243.337.167	5.121.521.684
	31.719.496.082	39.819.452.136

5.15 Thuế phải nộp

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.775.666.799	2.893.718.593
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.006.289.284	9.732.547.831
Thuế thu nhập cá nhân	193.036.030	114.951.400
	7.974.992.113	12.741.217.824

5.16 Chi phí phải trả

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	875.182.775	333.755.457
Lương phép phải trả cho nhân viên	823.625.150	720.572.080
Phải trả nông dân/tiền mía, thưởng	0	12.413.257.100
Chi phí vận chuyển, bốc xếp phải trả	761.309.620	934.551.321
Các chi phí phải trả khác	22.461.992.124	1.579.965.511
	24.922.109.669	15.982.101.469

5.17 Phải trả khác

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Doanh thu cho thuê nhận trước	225.000.000	62.500.000
Nhận ký quỹ	-	52.000.000
Phải trả nông dân/ công đồn và vận chuyển	820.776.071	8.273.391.828
Mượn tiền Công ty CP Bourbon An Hòa	-	-
Cổ tức phải trả	165.537.000	176.281.000
Thu hộ Trung tâm mía giống	2.934.052.458	847.252.457
Các khoản phải trả khác	744.348.512	68.747.263
	4.889.714.041	9.480.172.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2010

5.18 Vay dài hạn

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh	25.056.589.000	25.056.589.000
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(2.386.342.000)	(2.386.342.000)
	22.670.247.000	22.670.247.000

Đây là số dư của khoản vay theo hợp đồng số 01/HDTD ngày 17 tháng 11 năm 1999 và phụ kiện hợp đồng số 04/PKHĐTD-MĐ ngày 18 tháng 5 năm 2005 :

- Tổng số tiền được vay là 36 tỷ đồng (nguồn gốc từ vốn AFD : Quỹ phát triển của Pháp), với lãi suất 4,62%/năm,
- Thời hạn vay là 20 năm (từ 06 tháng 01 năm 2000 đến 10 tháng 4 năm 2020), trong đó có 5 năm ân hạn, mỗi năm trả nợ gốc 2 lần vào các ngày 10/4 và 10/10.
- Khoản vay này được sử dụng để tài trợ chi phí đầu tư để trồng 4.500 ha của hộ nông dân thuộc quản lý của Công ty.
- Khoản vay này đến hạn phải trả là 2.386.342.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2010

5.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Cổ phiếu quỹ VND</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi VND</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VND</i>	<i>Cộng VND</i>
Năm trước (2009)							
Số dư 01/01/2009	1.419.258.000.000	-	5.529.454.297	9.566.072.995	740.046.192	10.561.257.092	1.445.654.830.576
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	210.017.128.107	210.017.128.107
Phân phối lợi nhuận		-	-	4.076.207.855	815.241.570	(4.891.449.425)	-
Mua cổ phiếu quỹ		(5.540.477.288)	-	-	-	-	(5.540.477.288)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	(243.000.000)	-	(453.299.897)	-	(696.299.897)
Số dư 31/12/2009	1.419.258.000.000	(5.540.477.288)	5.286.454.297	13.642.280.850	1.101.987.865	215.686.935.774	1.649.435.181.498
Kỳ này							
Số dư 01/01/2010	1.419.258.000.000	(5.540.477.288)	5.286.454.297	13.642.280.850	1.101.987.865	215.686.935.774	1.649.435.181.498
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	76.119.496.387	76.119.496.387
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	(81.000.000)	-	(1.975.609.760)	-	(2.056.609.760)
Số dư 31/03/2010	1.419.258.000.000	(5.540.477.288)	5.205.454.297	13.642.280.850	-873.621.895	291.806.432.162	1.723.498.068.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2010

5.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

- Vốn điều lệ của Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 451033000014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp vào ngày 23/03/2007 là 1.419.258.000.000 đồng được chia thành 141.925.800 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng, chi tiết như sau :

Cổ đông sáng lập	72.402.000 cổ phần	chiếm 51,014%
- <i>Groupe Bourbon</i>	72.382.000 cổ phần	
- Ông Lê Văn Đình	10.000 cổ phần	
- Ông Jacques de Chateaufieux	10.000 cổ phần	
Cổ đông khác	69.523.800 cổ phần	chiếm 48,986%

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của Group Bourbon	723.820.000.000	723.820.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	695.438.000.000	695.438.000.000
	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000

Cổ phiếu quỹ

Trong năm 2009, Công ty đã tiến hành mua lại 673.470 cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ với tổng giá trị mua lại là 5.540.477.288 VND theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 03 tháng 4 năm 2009 và việc này đã được Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận ngày 09 tháng 4 năm 2009.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/03/2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm/ kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối năm/ kỳ	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000
Trừ : Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	(6.734.700.000)	(6.734.700.000)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (cổ phiếu đang lưu hành)	1.412.523.300.000	1.412.523.300.000
Đã chi trả cổ tức trong năm	-	-

Cổ phiếu phổ thông

	31/03/2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	141.925.800	141.925.800
Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(673.470)	(673.470)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	141.252.330	141.252.330
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng	10.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2010

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu**

	31/03/2010	Năm 2009
	VND	VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Doanh thu bán đường	163.783.091.670	700.360.909.099
Doanh thu bán mật	46.761.435.431	40.006.803.410
Doanh thu bán điện	12.544.721.407	25.315.388.607
Doanh thu sản phẩm nông nghiệp	224.858.000	3.635.174.500
Doanh thu khác	3.003.277.333	2.488.315.190
Trừ : Các khoản giảm trừ doanh thu	(134.872.000)	(1.189.456.406)
<i>Doanh thu thuần</i>	226.182.511.841	770.617.134.400
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.545.521.685	2.187.143.821
Lãi đầu tư nông dân	4.277.393.898	23.260.663.921
Cổ tức nhận được	599.868.029	5.108.746.322
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.638.425	108.800.591
Thu lãi bán hàng trả chậm	3.627.000	354.415.000
Lãi cho vay	7.514.617.480	809.866.667
	14.956.666.517	31.829.636.322

6.2 Giá vốn hàng bán

	31/03/2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn đường	87.545.974.994	501.643.957.535
Giá vốn mật	44.933.535.210	39.300.857.201
Giá vốn điện	11.491.100.283	25.315.388.607
Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	-	1.486.168.382
Giá vốn khác	-	-
	143.970.610.487	567.746.371.725

6.3 Chi phí tài chính

	31/03/2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.353.957.370	7.706.175.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.067.309	383.426.184
Chi phí khác	298.248.862	15.180.000
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(29.581.325.298)
	5.657.273.541	(21.476.543.791)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2010

6.4 Chi phí bán hàng

	31/03/2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên	919.451.830	2.573.173.559
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu khác	12.943.994	78.009.131
Chi phí khấu hao tài sản	386.500.380	1.571.357.513
Chi phí thuê nhà, kho	218.266.626	866.482.565
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.898.336.517	8.639.898.755
Chi phí khác	228.849.655	948.212.818
	3.664.349.002	14.677.134.341

6.5 Chi phí quản lý

	31/03/2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.212.199.298	8.098.278.074
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	123.941.571	732.396.377
Chi phí khấu hao tài sản	454.662.852	1.741.490.091
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	299.060.013
Điện thoại, điện, nước, sửa chữa, bảo hiểm	211.164.274	801.148.205
Chi phí thuê/mướn (xe, bảo vệ,...)	479.450.651	1.304.527.387
Chi phí tiếp khách, công tác, đào tạo	399.819.682	1.059.431.546
Phí ngân hàng	62.095.144	222.051.833
Chi phí khác	1.777.214.330	4.698.914.009
(Hoàn nhập)/dự phòng nợ khó đòi	-	(185.453.981)
	7.723.547.802	18.771.843.554

6.6 Lợi nhuận khác

	31/03/2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản	2.380.952	3.146.273.345
Thu nhập khác	7.194	26.476.129
	2.388.146	3.172.749.474

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

	31/03/2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	80.125.785.670	225.900.714.367
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	-	-
Trừ: Lợi nhuận không chịu thuế (cổ tức)	-	(5.108.746.322)
Trừ: Chuyển lỗ của năm 2003	-	-
Lợi nhuận tính thuế	80.125.785.670	220.791.968.045
Thuế suất	5%	5% và 25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.006.289.284	15.883.586.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đây là khoản dự trừ thuế TNDN phải nộp. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán của cơ quan thuế với khoản dự trừ thuế, nếu có, sẽ được Công ty điều chỉnh sau khi phát sinh.

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/03/2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	76.119.496.387	210.017.128.107
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	76.119.496.387	210.017.128.107
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	141.252.330	141.476.709
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	539	1.484

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2010, khoản phải thu với các bên liên quan như sau :

Công ty	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND
Công ty CP Bourbon An Hòa	Công ty liên kết	Cho mượn tiền	100.000.000.000
Trung tâm khảo nghiệm và sản xuất mía giống	Công ty liên kết	Phải trả	(2.934.052.457)

Tây Ninh, ngày 22 tháng 4 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỊ THU HƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

31/03/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2010

Đơn vị tính : VN đồng

	TÀI SẢN	Số đầu năm 01/01/10	Số cuối kỳ 31/03/10
I	Tài sản ngắn hạn	576.132.811.032	752.729.769.001
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	36.210.391.791	45.817.960.974
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	104.223.964.741	165.973.103.173
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	133.420.487.547	121.653.512.017
4	Hàng tồn kho	299.757.718.522	416.017.098.281
5	Tài sản ngắn hạn khác	2.520.248.431	3.268.094.556
II	Tài sản dài hạn	1.269.881.108.733	1.248.982.981.329
1	Các khoản phải thu dài hạn	100.000.000.000	100.000.000.000
2	Tài sản cố định	749.377.401.483	732.554.378.633
	- Tài sản cố định hữu hình	695.215.953.046	677.549.740.873
	- Tài sản cố định vô hình	2.320.408.884	2.235.760.407
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	51.841.039.553	52.768.877.353
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	404.034.975.773	393.103.399.765
5	Tài sản dài hạn khác	16.468.731.477	23.325.202.931
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.846.013.919.765	2.001.712.750.330
	NGUỒN VỐN		
IV	Nợ phải trả	196.578.738.267	278.214.682.205
1	Nợ ngắn hạn	168.059.719.977	249.078.180.705
2	Nợ dài hạn	28.519.018.290	29.136.501.500
V	Vốn chủ sở hữu	1.649.435.181.498	1.723.498.068.125
1	Vốn chủ sở hữu	1.648.333.193.633	1.724.371.690.021
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	0	0
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
	- Cổ phiếu quỹ	-5.540.477.288	(5.540.477.288)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	- Các quỹ	18.928.735.147	18.847.735.147
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	215.686.935.774	291.806.432.162
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1.101.987.865	-873.621.896
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.101.987.865	-873.621.896
	- Nguồn kinh phí	0	0
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.846.013.919.765	2.001.712.750.330

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2010

	Chỉ tiêu	QI/2009	Lũy kế (31/03/2010)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	226.317.383.841	226.317.383.841
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	134.872.000	134.872.000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	226.182.511.841	226.182.511.841
4	Giá vốn hàng bán	143.970.610.487	143.970.610.489
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.211.901.354	82.211.901.352
6	Doanh thu hoạt động tài chính	14.956.666.517	14.956.666.517
7	Chi phí tài chính	5.657.273.541	5.657.273.541
8	Chi phí bán hàng	3.664.349.002	3.664.349.002
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.723.547.802	7.723.547.802
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	80.123.397.526	80.123.397.524
11	Thu nhập khác	2.388.146	2.388.146
12	Chi phí khác	0	0
13	Lợi nhuận khác	2.388.146	2.388.146
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80.125.785.672	80.125.785.670
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.006.289.284	4.006.289.284
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	76.119.496.388	76.119.496.387
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		539
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Tây Ninh, ngày 22 tháng 04 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỊ THU HƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2010	Lũy kế từ đầu năm (01/01->31/03/2010)	Quý I/2009	Lũy kế năm trước (01/01->31/12/2009)
1. Tổng doanh thu	01	226.317.383.841	226.317.383.841	153.891.067.584	771.806.590.806
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	134.872.000	134.872.000	37.228.403	1.189.456.406
3. Doanh thu thuần	10	226.182.511.841	226.182.511.841	153.853.839.181	770.617.134.400
4. Giá vốn hàng bán	11	143.970.610.487	143.970.610.489	124.915.662.475	567.746.371.725
5. Lợi nhuận gộp	20	82.211.901.354	82.211.901.352	28.938.176.706	202.870.762.675
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14.956.666.517	14.956.666.517	11.439.411.383	31.829.636.322
7. Chi phí tài chính	22	5.657.273.541	5.657.273.541	1.756.891.150	(21.476.543.791)
- Trong đó: lãi vay	23	5.353.957.370	5.353.957.370	1.753.834.534	7.706.175.323
8. Chi phí bán hàng	24	3.664.349.002	3.664.349.002	2.953.260.346	14.677.134.341
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.723.547.802	7.723.547.802	5.203.879.260	18.771.843.554
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	80.123.397.526	80.123.397.524	30.463.557.333	222.727.964.893
11. Thu nhập khác	31	2.388.146	2.388.146	27.320.504	4.851.018.023
12. Chi phí khác	32	-	-	19.536.949	1.678.268.549
13. Lợi nhuận khác	40	2.388.146	2.388.146	7.783.555	3.172.749.474
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	80.125.785.672	80.125.785.670	30.471.340.888	225.900.714.367
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.006.289.284	4.006.289.284	1.523.567.044	15.883.586.260
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	76.119.496.388	76.119.496.387	28.947.773.844	210.017.128.107

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

Ngày 22 tháng 04 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỊ THU HƯƠNG